TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ S** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/DS-ST
Ngày: 31-3-2022
V/v tranh chấp dân sự
về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Hoàng Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bạch Nhật Tuyến.

2. Bà Ngô Thị Mỹ Lợi.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Huỳnh Hoàng Linh - Thư ký TAND Tp. S.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa***:

Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 260/2021/TLST-DS ngày 18/11/2021, về việc "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-DS ngày 14/02/2022; Quyết định Hoãn phiên tòa số: 12/2022/QĐST-DS ngày 04/3/2022 và Quyết định Hoãn phiên tòa số: 16/2022/QĐST-DS ngày 17/3/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tống Thanh T, sinh năm 1978.

Địa chỉ liên lạc: khóm T, phường Q, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tô Phú Đ, sinh năm 1959. Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 17/11/2021).

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1964.

HKTT: Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Nơi ở hiện nay: T1D7.05, Chung cư E, Đường N, phường A, Quận H, TP. H.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Chị Dương Thị Kiều O, sinh năm 1985. Địa chỉ: Khu phố X, phường T, Quận G, TP. H (Văn bản ủy quyền ngày 27/12/2021).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đinh Văn K, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Chị Đinh Cẩm T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: T1D7.05, Chung cư E, Đường N, phường A, Quận H, TP. H.

Tại phiên tòa: Ông Đ có mặt. Chị O và chị T vắng mặt, không có lý do. Riêng ông K có văn bản đề nghị vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn - bà Tống Thanh T, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, ông Tô Phú Đ - là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết với nhau, bà T có cho bà Bùi Thị T vay 02 lần tiền, không xác định thời hạn vay, cụ thể:

- Ngày 23/10/2020, bà T cho bà T vay số tiền 1.500.000.000đ, không có làm giấy tờ gì, lãi suất vay 6%/tháng.

- Ngày 26/11/2020, bà T vay thêm số tiền 2.000.000.000đ, lãi suất vay 6%/tháng, có viết biên nhận cùng ngày. Nội dung biên nhận có thể hiện số tiền 1.500.000.000đ, bà T đã vay ngày 23/10/2020.

Tổng cộng 02 lần, bà T cho bà T vay số tiền 3.500.000.000đ.

Cả 02 lần, bà T vay tiền để bổ sung vốn phát triển kinh tế hộ gia đình trong việc chăm sóc, tu bổ vườn cam, quýt và mua bán trái cây.

Sau khi vay, bà T có trả tiền lãi cho bà T với mức lãi suất 6%/tháng, theo "Biên nhận lãi ngày 24/02/2021", cụ thể:

- Ngày 23/11/2020 trả 90.000.000đ (của khoản vay 1.500.000.000đ);

- Ngày 23/12/2020 trả 210.000.000đ (gồm 90.000.000đ tiền lãi của khoản vay 1.500.000.000đ và 120.000.000đ tiền lãi của khoản vay 2.000.000.000đ);

- Ngày 23/01/2021 trả 210.000.000đ (gồm 90.000.000đ tiền lãi của khoản vay 1.500.000.000đ và 120.000.000đ tiền lãi của khoản vay 2.000.000.000đ);

- Ngày 24/02/2021 trả 210.000.000đ (gồm 90.000.000đ tiền lãi của khoản vay 1.500.000.000đ và 120.000.000đ tiền lãi của khoản vay 2.000.000.000đ).

Như vậy, tính đến ngày 24/02/2021, bà T đã trả cho bà T tổng cộng 720.000.000đ tiền lãi; vốn chưa trả.

Sự việc cho bà T vay tiền, bà T có nói lại cho ông Đinh Văn K (chồng bà T biết) và ông K có hứa sẽ chịu trách nhiệm cùng bà T trả nợ. Mặc khác, tại thời điểm vay tiền, bà T và ông K là vợ chồng; bà T vay tiền để bổ sung vốn kinh doanh cho hộ gia đình nên ông K cũng biết việc này. Tuy nhiên cho đến nay, bà T và ông K vẫn không trả nợ cho bà T.

Đối với việc: Bà T cho rằng vay tiền của bà T mục đích để cho chị Đinh Cẩm T (con gái bà T) kinh doanh tại Thành phố H là hoàn toàn sai sự thật. Bởi vì, bà T là người trực tiếp vay tiền, viết biên nhận và trả lãi cho bà T. Đồng thời, bà T cũng không có nhận số tiền 2.000.000.000đ mà bà T trả vốn như lời trình bày của bà T và chị T. Bà T không biết và cũng không có cho chị T vay tiền nên không có yêu cầu gì đối với chị T.

Tại phiên tòa: Ông Đông xác định, bà T đồng ý điều chỉnh theo mức lãi suất 1,66%/tháng của từng khoản vay, cụ thể:

- Khoản vay 1.500.000.000đ, tính lãi từ ngày 23/10/2020 đến thời điểm xét xử ngày 31/3/2022 (17 tháng 08 ngày) với số tiền lãi bằng:

1.500.000.000đ x 1,66%/tháng x 17 tháng 08 ngày = 429.940.000đ.

- Khoản vay 2.000.000.000đ, tính lãi từ ngày 26/11/2020 đến thời điểm xét xử ngày 31/3/2022 (16 tháng 05 ngày) với số tiền lãi bằng:

2.000.000.000đ x 1,66%/tháng x 16 tháng 05 ngày = 536.733.000đ.

Như vậy, bà T phải trả cho bà T tổng số tiền lãi là 966.673.000đ.

Tổng cộng vốn, lãi bằng: 3.500.000.000đ + 966.673.000đ = 4.466.673.000đ.

Sau khi cấn trừ số tiền lãi 720.000.000đ đã trả thì bà T còn nợ bà T số tiền bằng 4.466.673.000đ - 720.000.000đ = 3.746.673.000đ.

Nay, bà T yêu cầu bà Bùi Thị T và ông Đinh Văn K liên đới trả số tiền còn nợ là 3.746.673.000đ.

Ngoài ra, bà T không còn yêu cầu gì khác.

Quá trình giải quyết, bị đơn - bà Bùi Thị T có văn bản trình bày ý kiến:

Bà T thừa nhận có vay của bà T 02 lần tiền theo biên nhận ngày 26/11/2020, tổng cộng 3.500.000.000đ, lãi suất vay 6%/tháng.

Sau khi vay, bà T có trả lãi cho cho bà T với lãi suất 6%/tháng, theo "Biên nhận lãi ngày 24/02/2021" với tổng số tiền 720.000.000đ, bằng hình thức chuyển khoản.

Tháng 06/2021, bà T có trả cho bà T số tiền vốn 2.000.000.000đ. Bà T nhận tiền tại nhà bà T, có sự chứng kiến của anh Đinh Sĩ Kha (con bà T).

Như vậy, bà T chỉ còn nợ bà T 1.500.000.000đ tiền vốn. Đồng thời, bà T yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật (1,66%/tháng) đối với số tiền lãi 720.000.000đ mà bà T đã trả cho bà T, cụ thể:

Thời gian trả	Vốn	Lãi phải trả	Lãi đã trả	Số tiền trả dư
Tháng 11/2020	1,5 tỷ đồng	24.900.000đ	90.000.000đ	65.100.000đ
Tháng	3,5 tỷ đồng	58.100.000đ	210.000.000đ	151.900.000đ

12/2020				
Tháng 01/2021	3,5 tỷ đồng	58.100.000đ	210.000.000đ	151.900.000đ
Tháng 02/2021	3,5 tỷ đồng	58.100.000đ	210.000.000đ	151.900.000đ
TỔNG CỘNG				**520.800.000đ**

Vì vậy, bà T chỉ còn nợ bà T số tiền vốn vay bằng:

1.500.000.000đ - 520.800.000đ = 979.200.000đ.

Nay, với số tiền còn nợ, bà T đồng ý trả dần cho bà T mỗi tháng 50.000.000đ tiền vốn và tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng.

Đồng thời, bà T vay tiền là để cho chị Đinh Cẩm T (là con bà T) làm vốn kinh doanh nên việc chị T đồng ý trả nợ cho bà T thì bà T cũng thống nhất và không có ý kiến gì.

Ngoài ra, bà T không còn yêu cầu gì khác.

Quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Đinh Văn K có văn bản trình bày ý kiến:

Sự việc bà T vay tiền của bà T cụ thể như thế nào ông K hoàn toàn không biết. Bà T vay số tiền bao nhiêu, mục đích để làm gì không có nói ông K biết. Từ trước đến nay, ông K cũng không có vay tiền của bà T.

Do đó, ông K không đồng ý liên đới cùng bà T trả nợ theo yêu cầu của bà T. Nay, ông K đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ngoài ra, ông K không có yêu cầu gì khác.

Quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Đinh Cẩm T có văn bản trình bày ý kiến:

Chị T là con ruột của bà T.

Chị T xác định: Bà T chỉ là người đứng vay số tiền 3.500.000đ giùm cho chị T, để kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi vay, chị T có đưa tiền cho bà T trả cho bà T 720.000.000đ tiền lãi và 2.000.000.000đ tiền vốn.

Chị T hoàn toàn thống nhất với lời trình bày và yêu cầu điều chỉnh lãi suất của bà T. Nay, chị T chỉ còn nợ bà T số tiền vốn 979.200.000đ.

Với số tiền còn nợ, chị T đồng ý trả dần cho bà T mỗi tháng 50.000.000đ tiền vốn và tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng.

Ngoài ra, chị T không có yêu cầu gì khác.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S phát biểu ý kiến***:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử (HĐXX) nghị án đều đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T: Buộc bà Bùi Thị T trả cho bà Tống Thanh T số tiền vốn vay là 3.500.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày vay đến ngày xét xử (có văn bản phát biểu kèm theo).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Tống Thanh T về việc yêu cầu bà Bùi Thị T và ông Đinh Văn K liên đới trả nợ vay; xác định quan hệ pháp luật là "tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản"; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố S theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Quá trình giải quyết vụ án, chị O và chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có lý do nên Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

[1.3]. Tại phiên tòa:

[1.3.1]. Chị O - là người đại diện hợp pháp của bị đơn và chị T - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt, không có lý do. Sau khi khai mạc phiên tòa, đến 09 giờ 00 ngày 31/3/2022, Tòa án nhận được "Đơn đề nghị ngừng phiên tòa" của chị Dương Thị Kiều O do dịch vụ bưu chính chuyển đến. Tuy nhiên, thời điểm nhận Đơn sau khi Tòa án đã tiến hành xét xử vụ án nên HĐXX không chấp nhận theo yêu cầu của đương sự. Mặt khác, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Tòa án cũng đã hoãn phiên tòa 02 lần vào các ngày 04/3/2022 và 17/3/2022.

[1.3.2]. Riêng ông K - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có văn bản đề nghị vắng mặt.

[1.3.3] Vì vậy, căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Tống Thanh T về việc yêu cầu bị đơn - bà Bùi Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Đinh Văn K

liên đới trả số tiền còn nợ là 3.746.673.000đ, HĐXX nhận định:

[2.1]. Về giao dịch được xác lập giữa bà Tống Thanh T và bà Bùi Thị T:

[2.1.1]. Qua xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của nguyên đơn thể hiện: Từ mối quan hệ quen biết, ngày 23/10/2020, bà Tống Thanh T có cho bà Bùi Thị T vay số tiền 1.500.000.000đ; ngày 26/11/2020, bà T cho bà T vay thêm số tiền 2.000.000.000đ. Tổng cộng 02 lần, bà T cho bà T vay số tiền 3.500.000.000đ; hai bên thỏa thuận lãi suất vay 6%/tháng; bà T có viết chung "Biên nhận ngày 26/11/2020".

[2.1.2]. Bị đơn - bà Bùi Thị T thừa nhận có vay của bà Tống Thanh T 02 lần tiền, tổng cộng là 3.500.000.000đ; lãi suất vay 6%/tháng, theo biên nhận ngày 26/11/2020 do bà T viết và ký tên.

[2.1.3]. Như vậy, tình tiết, sự kiện này không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Từ đó, đủ căn cứ xác định: Giữa bà T và bà T có xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015; làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và HĐXX xác định: Bà T đã vay của bà T số tiền 3.500.000.000đ.

[2.2]. Về thực hiện hợp đồng vay:

[2.2.1]. Các bên đương sự đều thừa nhận: Khi vay, hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 6%/tháng. Sau khi vay, bà T đã trả lãi cho bà T tổng số tiền 720.000.000đ, theo "Biên nhận lãi ngày 24/02/2021". Tình tiết này không phải chứng minh nên HĐXX công nhận.

[2.2.2]. Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau :

"*1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn;...*"

Và, tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: Lãi suất

"*1. Lãi suất do các bên thỏa thuận.*

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác…

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ."

Nhận thấy: Khi xác lập hợp đồng vay, hai bên tự nguyện thỏa thuận mức lãi suất vay là 6%/tháng. Tuy nhiên, theo quy định đã viện dẫn, lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn (20%/năm tương đương 1,66%/tháng) nên mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Cho nên, 1,66%/tháng là mức lãi suất có hiệu lực trong giao dịch vay giữa bà T và bà T. Đồng thời, bà T yêu cầu Tòa án điều chỉnh

theo mức lãi suất 1,66%/tháng; tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý điều chỉnh theo mức lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[2.2.3]. Theo đó, bà T có nghĩa vụ trả lãi cho bà T, cụ thể:

- Từ ngày 23/10/2020 đến ngày 25/11/2020 số tiền lãi bằng:

1.500.000.000đ x 1,66%/tháng x 01 tháng 02 ngày = 26.560.000đ.

- Từ ngày 26/11/2020 đến ngày 24/02/2021 số tiền lãi bằng:

3.500.000.000đ x 1,66%/tháng x 02 tháng 28 ngày = 170.427.000đ.

Tổng số tiền lãi bằng: 26.560.000đ + 170.427.000đ = 196.987.000đ.

Tổng cộng vốn, lãi bằng: 3.500.000.000đ + 196.987.000đ = 3.696.987.000đ.

[2.2.4]. Bà T trình bày: Vào tháng 06/2021, bà T có trả cho bà T số tiền vốn 2.000.000.000đ. Tuy nhiên, lời trình bày của bà T không có chứng cứ gì để chứng minh và không được bà T thừa nhận. Cho nên, sau khi cấn trừ số tiền 720.000.000đ đã trả, bà T còn nợ bà T số tiền vốn vay bằng:

3.696.987.000đ - 720.000.000đ = 2.976.987.000đ.

[2.2.5]. Song song đó, bà T có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi cho bà T với mức lãi suất 1,66%/tháng trên vốn vay 2.976.987.000đ, tính từ ngày 25/02/2021 đến ngày 31/3/2022 (13 tháng 06 ngày), thành tiền bằng:

2.976.987.000đ x 1,66%/tháng x 13 tháng 06 ngày = 652.317.000đ.

Như vậy: Tổng cộng vốn, lãi bằng:

2.976.987.000đ + 652.317.000đ = 3.629.304.000đ.

[2.3]. Về nghĩa vụ liên đới:

[2.3.1]. Bà T cho rằng: Mục đích bà T vay tiền để bổ sung vốn kinh doanh của hộ gia đình. Sau khi cho bà T vay tiền, bà T có gặp và nói lại cho ông Đinh Văn K (là chồng bà T) biết sự việc và ông K hứa chịu trách nhiệm cùng bà T trả nợ. Thế nhưng, lời trình bày của bà T không có chứng cứ gì để chứng minh cũng như không được bà T và ông K thừa nhận.

[2.3.2]. Ngoài ra, bà T và chị T xác định: Mục đích vay tiền để cho chị Đinh Cẩm T (con gái bà T) làm vốn kinh doanh tại Thành phố H. Chị T là người đưa tiền cho bà T trả lãi 720.000.000đ và trả vốn 2.000.000.000đ cho bà T. Tuy nhiên, bà T không đồng ý với lời trình bày của bà T và chị T vì bà T không có cho chị T vay tiền.

[2.3.3]. Xét thấy: Theo "Biên nhận ngày 26/11/2020" thể hiện, cá nhân bà T vay của bà T số tiền 3.500.000.000đ; bên mượn tiền chỉ có bà T ký và ghi họ tên; nội dung biên nhận cũng không thể hiện mục đích vay để làm gì. Đồng thời, "Biên nhận lãi ngày 24/02/2021" cũng chỉ thể hiện số tiền lãi đã trả và bên giao lãi chỉ có bà T ký và ghi họ tên. Mặc dù, chị T thừa nhận số tiền 3.500.000.000đ, bà T vay

cho chị T làm vốn kinh doanh và đồng ý liên đới cùng bà T trả nợ; bà T cũng thống nhất và không có ý kiến gì. Tuy nhiên, trong vụ án này, bà T xác định không có cho chị T vay tiền và cũng không có yêu cầu gì đối với chị T nên HĐXX không xem xét.

[2.3.4]. Cho nên, việc bà T yêu cầu ông K liên đới cùng bà T trả nợ là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4]. Từ những nhận định trên, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T: Buộc bà Bùi Thị T trả cho bà Tống Thanh T số tiền vốn vay 2.976.987.000đ và 652.317.000đ tiền lãi; tổng cộng là 3.629.304.000đ.

[3]. Qua ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về nội dung vụ án, đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1]. Bà Tống Thanh T chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận.

[4.2]. Bà Bùi Thị T chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của bà T được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các điều 91, 92 và 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468 và 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Tống Thanh T về việc yêu cầu bị đơn - bà Bùi Thị T trả nợ vay.

Buộc bà Bùi Thị T trả cho bà Tống Thanh T số tiền vốn vay còn nợ là 2.976.987.000đ và 652.317.000đ tiền lãi. Tổng cộng vốn, lãi là 3.629.304.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Tống Thanh T chịu 5.868.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 51.000.000đ theo biên lai số 0000317 ngày 18/11/2021; 1.065.000đ theo biên lai số 0000619 ngày 28/02/2022 và 3.951.000đ theo biên lai

số 0000629 ngày 03/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S được khấu trừ vào án phí phải nộp. Sau khi khấu trừ, bà T được nhận lại số tiền 50.148.000đ.

- Bà Bùi Thị T chịu 104.586.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. S;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THA dân sự Tp. S;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Phạm Hoàng Anh